

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán NSH	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	496,328	744,183	149.9%
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	496,328	744,183	149.9%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	163,016	226,937	139.2%
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	18,380	33,052	179.8%
	Thu NSH hưởng từ các khoản thu phân chia	144,636	193,885	134.1%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	333,312	456,048	136.8%
	Thu bổ sung cân đối	321,878	416,598	129.4%
	Thu bổ sung có mục tiêu	11,434	39,450	
3	Thu kết dư	0	643	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	0	60,484	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		71	
II	Ghi thu ngân sách			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	496,328	726,033	146.3%
I	Chi cân đối ngân sách	496,328	438,731	88.4%
1	Chi đầu tư phát triển	111,282	32,041	28.8%
2	Chi thường xuyên	365,114	406,690	111.4%
3	Dự phòng ngân sách	8,498		0%
4	Chi các chương trình mục tiêu	11,434	0	0.0%
	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia			
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	84,795	
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		202,436	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		71	
V	Ghi chi ngân sách			
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Từ Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao			Quyết toán			So sánh (%) thực hiện với DT		
		Tổng thu NS địa phương	Thu NSH	NSX	Tổng thu NS địa phương	Thu NSH	NSX	Tổng thu NS địa phương	Thu NSH	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG NGUỒN THU NSDP (A+B+C)	327,900	163,016	164,884	1,083,499	744,183	339,316	330%	457%	206%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP (I+II+III+IV)	227,126	163,016	64,110	424,944	288,064	136,880	187%	177%	214%
I	Thu nội địa	227,126	163,016	64,110	326,187	226,937	99,250	144%	139%	155%
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý				440	440				
	Thuế giá trị gia tăng				440	440				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Thuế tài nguyên									
	Thuế môn bài									
	Thu sử dụng vốn NSNN									
	Thu khác từ DNNN TW									
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	0	0		265	265				
	Thuế giá trị gia tăng				43	43				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp				222	222				
	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Thuế tài nguyên									
	Thuế môn bài									
	Thu sử dụng vốn NSNN									
	Thu khác từ DNNN ĐP									
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài				0	0				
	Thuế giá trị gia tăng									
	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Thuế tài nguyên									
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước									

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao			Quyết toán			So sánh (%) thực hiện với DT		
		Tổng thu NS địa phương	Thu NSH	NSX	Tổng thu NS địa phương	Thu NSH	NSX	Tổng thu NS địa phương	Thu NSH	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Thuế môn bài									
	Thu khác từ doanh nghiệp ĐTN									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	43,121	40,381	2,740	48,331	45,155	3,176	112%	112%	116%
	Thuế giá trị gia tăng	39,171	36,431	2,740	41,512	38,336	3,176	106%	105%	116%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,920	3,920		6,789	6,789		173%	173%	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Thuế tài nguyên	30	30		31	30		103%	100%	
	Thuế môn bài									
	Thu khác khu vực NQD									
5	Thuế thu nhập cá nhân	4,412	3,042	1,370	6,207	4,991	1,216	141%	164%	89%
6	Thuế bảo vệ môi trường									
7	Lệ phí trước bạ	19,000	17,000	2,000	32,592	29,324	3,268	172%	172%	163%
8	Thu phí và lệ phí	1,850	1,100	750	2,332	1,429	903	126%	130%	120%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	850	200	650	885	117	768	104%		118%
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	3,043	3,043		3,683	3,683		121%	121%	
11	Thu tiền sử dụng đất	153,200	98,200	55,000	218,581	139,380	79,201	143%	142%	144%
12	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc SHNN					1				
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				0					
14	Thu khác ngân sách	150	50	100	5,699	2,152	3,547	3799%	4304%	3547%
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,500		1,500	6,074		6,074	405%		405%
	Tr.đó: Thu đền bù do thu hồi đất				2,751		2,751			
16	Thu huy động, đóng góp				1,097		1,097			
II	Thu viện trợ									
III	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				752	643	109			
IV	THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH				98,005	60,484	37,521			
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	100,774		100,774	658,484	456,048	202,436	653%		201%
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN				71	71				
D	GHI THU NGÂN SÁCH									

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh(%) quyết toán/Dự toán		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	661,212	496,328	164,884	1,058,806	726,033	332,773	160%	146%	202%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	655,159	496,328	158,831	752,289	438,731	313,558	115%	88%	197%
I	Chi đầu tư phát triển	166,282	111,282	55,000	226,849	32,041	194,808	136%	29%	354%
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>166,282</i>	<i>111,282</i>	<i>55,000</i>	<i>226,849</i>	<i>32,041</i>	<i>194,808</i>	<i>136%</i>	<i>29%</i>	<i>354%</i>
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	<i>0</i>			<i>0</i>		<i>0</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0					
	Chi khoa học công nghệ	0			0					
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>	<i>55,000</i>	<i>0</i>	<i>55,000</i>	<i>194,808</i>	<i>0</i>	<i>194,808</i>	<i>354%</i>		<i>354%</i>
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	55,000		55,000	194,808		194,808	354%		354%
2	Chi đầu tư phát triển khác				0					
II	Chi thường xuyên	478,022	376,548	101,474	525,440	406,690	118,750	110%	108%	117%
	<i>Trong đó:</i>				<i>0</i>					
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề</i>	<i>287,526</i>	<i>287,526</i>		<i>284,469</i>	<i>284,469</i>		<i>99%</i>	<i>99%</i>	
<i>2</i>	<i>Chi khoa học công nghệ</i>				<i>0</i>					
III	Dự phòng ngân sách	10,855	8,498	2,357	0			0%	0%	
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương				0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6,053		6,053	0	0	0			

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh(%) quyết toán/Dự toán		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	0	0				
a	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM</i>				<i>0</i>					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NSTW	6,053	0	6,053	0	0	0			
1	Giáo dục Đào tạo	0			0					
2	Đảm bảo xã hội	6,053		6,053	0					
C	<u>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</u>				103,939	84,795	19,144			
D	<u>CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>				202,436	202,436				
E	<u>CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</u>				0					
F	<u>GHI CHI NGÂN SÁCH</u>				0					
G	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				142	71	71			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND
huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	496,328	726,033	146%
A	CHI BỔ SUNG CHO NSX		202,436	
B	CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	496,328	438,731	88%
	Trong đó:			
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	111,282	32,041	29%
	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>111,282</i>	<i>32,041</i>	<i>29%</i>
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi văn hoá - TT	2,500	2,058	82%
3	Chi các hoạt động kinh tế	30,000	28,378	95%
4	Chi hoạt động quản lý hành chính	78,782	1,605	2%
5	Chi ngành, lĩnh vực khác			
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	376,548	406,690	108%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	287,526	284,469	99%
2	Chi văn hoá - TT	2,298	1,756	76%
3	Chi phát thanh, truyền hình	1,421	1,272	90%
4	Chi sự nghiệp kinh tế	17,784	6,772	38%
5	Chi hoạt động quản lý hành chính	28,363	56,439	199%
6	Chi đảm bảo xã hội	36,069	47,180	131%
7	Chi an ninh	385	1,858	483%
8	Chi quốc phòng	2,702	6,944	257%
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	8,498		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		84,795	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		71	
E	GHI CHI NGÂN SÁCH			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao						Quyết toán						So sánh(%)			Ghi chú	
		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Chi chuyển nguồn NS	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)			
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó							
						Chi ĐTP					Chi TX					Chi ĐTP T		Chi TX
A	B	1 =2+3+4	2	3	4 =5+6	5	6	7= 8+9+10+1	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15= 8/2	16= 9/3	17
	TỔNG SỐ	500,416	111,282	377,700	11,434	0	2,559	725,962	0	641,167	0	0	0	84,795	145%	0%	170%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	491,916	111,282	369,200	11,434	0	2,559	438,731	0	438,731	0	0	0	0	89%	0%	119%	
1	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế	17,866	0	17,866	0	0	0	7,361	0	7,361	0	0	0	0	41%		41%	
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp	8,391	0	8,391	0	0	0	4,005	0	4,005	0	0	0	0	48%		48%	
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,431		1,431	0			1,784		1,784	0				125%		125%	
	- Phòng Nông nghiệp PTNT(nghiệp vụ NN)	550		550	0			590		590	0				107%		107%	
	- KPHT thực hiện đề án máy cày	158		158	0			50		50	0				32%			
	- SN nông nghiệp khác	2,042		2,042				0										
	- Sự nghiệp chống lụt bão	1,015		1,015	0			515		515	0				51%		51%	
	- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	0						1,066		1,066								
	- KP thực hiện NĐ 35/CP	3,195		3,195				0										
1.2	Sự nghiệp giao thông	2,526	0	2,526	0	0	0	3,356	0	3,356	0	0	0	0	133%		133%	
	+ Hạt bảo dưỡng đường bộ	2,326		2,326	0			3,356		3,356	0				144%		144%	
	+ HT phòng Kinh tế- Hạ tầng (Ban CĐTGT)	200		200				0							0%		0%	
	+ HT nâng cấp đường GT trục xã An Thanh	0						0										
1.3	Kiến thiết thị chính	5,921		5,921	0			0		0	0	0	0	0	0%		0%	
1.4	Vệ sinh môi trường	1,028		1,028				0										
1.5	Chi quy hoạch PTKTXH							0										
2	Sự nghiệp Phát thanh	1,471		1,471	0	0	0	1,272	0	1,272	0	0	0	0	86%		86%	
	Đài phát thanh huyện	1,271		1,271				1,272		1,272								
	Mua sắm, SC Thiết bị đài huyện, xã	200		200				0										
3	Sự nghiệp Văn hoá -TT	2,388		2,388	0			1,756		1,756	0				74%		74%	
4	Chi đảm bảo xã hội	36,069		36,069	0			47,180		47,180	0				131%		131%	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao						Quyết toán						So sánh(%)			Ghi chú	
		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Chi chuyển nguồn NS	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)			
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó							
						Chi ĐTPT					Chi TX	Chi ĐTPT T				Chi TX		
A	B	1 =2+3+4	2	3	4 =5+6	5	6	7= 8+9+10+1	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15= 8/2	16= 9/3	17
5	Chi SN Giáo dục- Đào tạo	279,282		279,282	0	0	0	284,470	0	284,470	0	0	0	0	102%		102%	
5.1	Chi sự nghiệp giáo dục	270,628		270,628	0			278,387		278,387	0				103%		103%	
5.2	Chi sự nghiệp Đào tạo- dạy nghề	8,654		8,654	0			6,083		6,083	0				70%		70%	
6	Chi Quản lý hành chính	28,729		28,729	0	0	0	55,849	0	55,849	0	0	0	0	194%		194%	
6.1	Chi quản lý nhà nước	14,898	0	14,898	0	0	0	39,316	0	39,316	0	0	0	0	264%		264%	
	- Phòng TN - MT, VP cấp QSD đất	952		952	0			8,299		8,299	0				872%		872%	
	- Thanh tra Nhà nước	804		804	0			832		832	0				103%		103%	
	- Phòng Tài chính - KH huyện	1,056		1,056	0			1,840		1,840	0				174%		174%	
	- Phòng Lao động TBXH huyện	892		892	0			1,866		1,866	0				209%		209%	
	- Phòng Giáo dục- ĐT huyện	1,165		1,165	0			1,134		1,134	0				97%		97%	
	- Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện	1,085		1,085	0			1,720		1,720	0				159%		159%	
	- Phòng Nội vụ huyện	537		537	0			1,936		1,936	0				361%		361%	
	- Phòng Văn hóa- TT huyện	386		386	0			587		587	0				152%		152%	
	- Phòng Tư pháp huyện	573		573	0			615		615	0				107%		107%	
	- Phòng Y tế huyện	225		225	0			259		259	0				115%		115%	
	- Văn phòng HĐND-UBND huyện	4,951		4,951	0			8,553		8,553	0				173%		173%	
	- Phòng Nông nghiệp PTNT	934		934				5,543		5,543								
	- Hội đồng thi đua KT	0			0			1,484		1,484	0							
	- KP thực hiện các ĐA, mua sắm	300		300				813		813								
	- Hội đồng GPMB huyện							3,411		3,411								
	- Công đoàn Khối CQ							110		110								
	- Đảng uỷ Khối CQ	38		38				124		124								
	- Ban QL Đèn LS huyện							190		190								
	- KP thực hiện công nghệ TT và tăng cường cơ sở vật chất	1,000		1,000														
6.2	Chi Khối Đảng	8,345		8,345	0			10,726	0	10,726	0				129%		129%	
	- Văn phòng Huyện uỷ	8,345		8,345	0			10,726		10,726	0				129%		129%	
6.3	Chi Khối đoàn thể và tổ chức CT-XH	5,486	0	5,486	0	0	0	5,807	0	5,807	0	0	0	0	106%		106%	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao						Quyết toán						So sánh(%)			Ghi chú	
		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Chi chuyển nguồn NS	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)			
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó							
						Chi ĐTPT					Chi TX	Chi ĐTPT				Chi TX		
A	B	1 =2+3+4	2	3	4 =5+6	5	6	7= 8+9+10+1	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15= 8/2	16= 9/3	17
a	Khối đoàn thể	4,329	0	4,329	0	0	0	4,681	0	4,681	0	0	0	0				
	- UB Mặt trận tổ quốc VN	1,119		1,119	0			1,307		1,307	0				117%		117%	
	- Đoàn Thanh niên CSHCM huyện	767		767	0			873		873	0				114%		114%	
	- Hội Cựu chiến binh huyện	497		497	0			503		503	0				101%		101%	
	- Hội Nông dân huyện	1,065		1,065	0			1,032		1,032	0				97%		97%	
	- Hội phụ nữ huyện	841		841	0			926		926	0				110%		110%	
	- Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở (VP Huyện uỷ)	20		20	0			20		20	0				100%		100%	
	- KP vì sự tiến bộ phụ nữ (Phòng LĐ-TBXH)	20		20	0			20		20	0				100%		100%	
b	Các tổ chức xã hội	1,157	0	1,157	0	0	0	1,126	0	1,126	0	0	0	0	97%		97%	
	- Hội Chữ thập đỏ huyện	363		363	0			454		454	0				125%		125%	
	- Hội người mù huyện	285		285	0			301		301	0				106%		106%	
	- Các Hội khác	509	0	509	0	0	0	371	0	371	0	0	0	0	73%		73%	
	+ Hội nạn nhân chất độc da cam	79		79				142		142	0							
	+ Hội Cựu TNXP	129		129				129		129	0							
	+ Hội người cao tuổi	102		102				0			0							
	+ Hội Khuyến học	79		79				0			0							
	+ Hội khác(Luật gia, Đông Y, TT bộ đội 1	120		120				100		100	0							
	+ Công đoàn Dân Đảng							0										
7	Công an huyện	385		385	0			1,858		1,858	0				483%		483%	
8	Ban chỉ huy Quyên sự huyện	2,702		2,702	0			6,944		6,944	0				257%		257%	
9	Chi khác ngân sách	308		308	0			3,947	0	3,947	0				1282%		1282%	
	Trong đó																	
	- VP cấp quyền SD đất	170		170	0			600		600	0							
	- Chi cục thi hành án	40		40	0			30		30	0				75%		75%	
	- Viện kiểm sát nhân dân	0			0			30		30	0							
	- Tòa án							20		20								
	- Trung tâm Y tế huyện	0			0			2,350		2,350	0							

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND huyện giao						Quyết toán						So sánh(%)			Ghi chú	
		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kê CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư PT (không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kê CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Chi chuyển nguồn NS	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kê CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kê CTMT quốc gia)			
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó							
						Chi ĐTPT					Chi TX					Chi ĐTP T		Chi TX
A	B	1 =2+3+4	2	3	4 =5+6	5	6	7= 8+9+10+1	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15= 8/2	16= 9/3	17
	- Trung tâm BDCT quản lý công trình WC	20		20				0										
	- Ngân hàng chính sách xã hội	0			0			600		600	0							
	- Hỗ trợ khác	78		78														
	Quỹ Hội nông dân huyện							200		200								
10	Chi đầu tư XDCB	111,282	111,282		0			32,041		32,041	0				29%			
11	Chương trình mục tiêu Trung ương	11,434	0	0	11,434		2,559	0	0									
	Giáo dục Đào tạo	1,110			1,110		1,110	1,110			1,110		1,110					
	Đảm bảo xã hội	949			949		949	949			949		1,008					
	Kp phục vụ bầu cử	500			500		500	500			500		500					
	KP Đại hội thể dục thể thao huyện	100			100		100											
	KP chi cho luật dân quân tự vệ	1,436			1,436		1,436				1,436		1,436					
	KP mục tiêu giáo dục	7,339			7,339		7,339				7,339		7,339					
II	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0			84,795			0			84,795				
III	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI	0			0			202,436	0	202,436	0	0	0	0				
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0			0			98,252		98,252	0							
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			0			104,184		104,184	0							
IV	CHI DỰ PHÒNG	8,500		8,500	0			0										
V	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC							0										
VI	GHI CHI NGÂN SÁCH							0										

Ghi chú : Ch tiết từ (1) đến (8) có biểu phân tích số 07/QT-NSNN kèm theo

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	GHI CHÚ
	<u>TỔNG SỐ</u>	32,040,633,516	
1	Khu dân cư mới xã Nguyên giáp huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. HM: Tường kê, nền, mặt đường và thoát nước	1,000,000,000	
2	Khu dân cư xã Nguyên giáp (Giai đoạn II)	982,507,000	
3	Cải tạo, nâng cấp, đường trục xã An Thanh. Đoạn từ cống T1 đến UBND xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ	2,600,000,000	
4	Nhà làm việc 7 tầng UBND huyện Tứ Kỳ (cũ)	408,087,000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường 191N huyện Tứ Kỳ và tuyến nhánh	8,977,490,616	
6	Sân vận động H.Tứ Kỳ (GĐ 3); HM: GPMB, sân bóng, nền cho khán đài và bể bơi, cống và tường rào	2,057,778,000	
7	Điểm dân cư mới thôn Thượng Hải, xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ; HM: Thoát nước, đường và vỉa hè	10,386,000	
8	Điểm dân cư mới thôn Thượng Hải, xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ; HM: San nền	3,739,000	
9	ĐD 35kV, TBA 250kVA-35(22)/0,4kV Đồng Kênh 2 và ĐZ 0,4kV cấp điện cho điểm dân cư mới ĐK, xã Văn Tố, H.Tứ Kỳ	8,987,000	
10	Di chuyển ĐD 35kV Đ tuyến từ cột số 17 đến cột số 18 lộ 371E8.19 nhánh ĐK và ĐD hạ thế từ cột số 20 đến cột số 23 lộ 1 TBA bơm VT để PV GPMB điểm DC	16,400,000	
11	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Minh Đức - Quang Khải, đoạn từ thôn Quàn, xã Minh Đức đến thôn Tân Quang, xã Quang Khải	2,088,675,000	
12	Đường Tây Nguyên kéo dài và đoạn tuyến thuộc đường trục chính thị trấn Tứ Kỳ, H.Tứ Kỳ (GĐ1)	6,349,930,000	

STT	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	GHI CHÚ
13	Khu dân cư mới xã Nguyên giáp huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. HM: Tường kê, nền, mặt đường và thoát nước	109,899,000	
14	HTKT điểm dân cư mới khu Đồng có, cửa chùa, đồng trên thôn Nhân Lý, xã Tây Kỳ, H.Tứ Kỳ (GD1)	307,186,900	
15	Cải tạo, sửa chữa Thư viện trung tâm huyện Tứ Kỳ; Hạng mục: Nhà thư viện 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	417,055,000	
16	SCHcb/CCCD huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương	34,178,000	
17	Sửa chữa ghế, lắp đặt camera, biển hiệu, HTTN bồn cây, mở rộng đường vào, lắp đặt hàng rào di động Nhà VH TT H.TK	500,000,000	
18	Cải tạo vỉa hè phía trước Nhà văn hóa trung tâm huyện Tứ Kỳ	280,000,000	
19	Cải tạo nút giao hiện có đường thôn Tất Thượng với đường TL 391 (Tại Km 24 + 222,0 m) xã Cộng Lạc, huyện Tứ Kỳ	1,199,470,000	
20	Nền, mặt đường, thoát nước điểm dân cư mới xã Cộng Lạc (Giai đoạn 1)	1,209,338,000	
21	Trường THPT Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ; HM: San lấp mặt bằng phần diện tích mở rộng trường	3,479,527,000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO SỰ NGHIỆP KHỎI GIÁO DỤC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh(%)		
		Tổng số	Chi đầu tư PT(không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư PT(không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Chi chuyển nguồn NS	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)		
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						Chi ĐTP					Chi TX	Chi ĐTP				Chi TX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15	16=9/3
A	TỔNG SỐ	275,123	0	275,083	0	0	0	275,891	0	281,974	0	0	0	0	100.3%		102.5%
I	Mầm non	87,829	0	87,829				87,694	0	87,694	0	0	0	0	99.8%		99.8%
1	An Thanh	3,604		3,604				3,582		3,582					99.4%		99.4%
2	Bình Lãng	2,725		2,725				2,725		2,725					100.0%		100.0%
3	Cộng Lạc	2,713		2,713				2,710		2,710					99.9%		99.9%
4	Dân Chủ	2,979		2,979				2,979		2,979					100.0%		100.0%
5	Đại Hợp	3,805		3,805				3,805		3,805					100.0%		100.0%
8	Hưng Đạo	4,831		4,831				4,831		4,831					100.0%		100.0%
9	Hà Kỳ	3,163		3,163				3,163		3,163					100.0%		100.0%
10	Hà Thanh	3,036		3,036				3,027		3,027					99.7%		99.7%
11	Đại Sơn	5,752		5,752				5,735		5,735					99.7%		99.7%
12	Minh Đức	5,937		5,937				5,934		5,934					100.0%		100.0%
13	Ngọc Kỳ	2,490		2,490				2,490		2,490					100.0%		100.0%
14	Nguyễn Giáp	4,398		4,398				4,398		4,398					100.0%		100.0%
15	Phượng Kỳ	2,400		2,400				2,397		2,397					99.9%		99.9%
16	Quang Khải	3,502		3,502				3,494		3,494					99.8%		99.8%
17	Quảng Nghiệp	2,837		2,837				2,835		2,835					99.9%		99.9%
18	Quang Phục	3,055		3,055				3,037		3,037					99.4%		99.4%
19	Quang Trung	3,197		3,197				3,190		3,190					99.8%		99.8%
20	Tân Kỳ	4,870		4,870				4,850		4,850					99.6%		99.6%
21	Chí Minh 1	4,890		4,890				4,879		4,879					99.8%		99.8%
22	Tái Sơn	2,689		2,689				2,689		2,689					100.0%		100.0%
23	Thị Trấn	4,711		4,711				4,711		4,711					100.0%		100.0%

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh(%)		
		Tổng số	Chi đầu tư PT(không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư PT(không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia			Chi chuyển nguồn NS	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						Chi ĐTPT					Chi TX	Chi ĐTPT	Chi TX				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15	16=9/3
24	Chí Minh 2	2,524		2,524				2,522		2,522					99.9%		99.9%
25	Tiên Động	3,580		3,580				3,573		3,573					99.8%		99.8%
26	Văn Tổ	4,143		4,143				4,138		4,138					99.9%		99.9%
II	Tiểu học	107,070		107,070				106,858	0	106,858	0	0	0	0	99.8%		99.8%
1	Hà Thanh	3,496		3,496				3,495		3,495					100.0%		100.0%
2	Hà Kỳ	3,841		3,841				3,822		3,822					99.5%		99.5%
3	Kỳ Sơn	2,490		2,490				2,487		2,487					99.9%		99.9%
5	Minh Đức	7,050		7,050				7,049		7,049					100.0%		100.0%
6	Hưng Đạo	7,419		7,419				7,397		7,397					99.7%		99.7%
7	Thị Trấn	5,218		5,218				5,217		5,217					100.0%		100.0%
8	Đại Hợp	3,945		3,945				3,945		3,945					100.0%		100.0%
9	Văn Tổ	4,922		4,922				4,897		4,897					99.5%		99.5%
10	Nguyên Giáp	5,754		5,754				5,750		5,750					99.9%		99.9%
11	Tiên Động	4,068		4,068				4,064		4,064					99.9%		99.9%
12	Tân Kỳ	5,162		5,162				5,162		5,162					100.0%		100.0%
13	Chí Minh 2	2,815		2,815				2,811		2,811					99.9%		99.9%
14	Tái Sơn	2,677		2,677				2,671		2,671					99.8%		99.8%
15	Quang Trung	4,598		4,598				4,593		4,593					99.9%		99.9%
16	Chí Minh 1	5,636		5,636				5,634		5,634					100.0%		100.0%
17	Bình Lăng	3,592		3,592				3,589		3,589					99.9%		99.9%
18	Cộng Lạc	4,108		4,108				4,086		4,086					99.5%		99.5%
19	Dân Chủ	3,607		3,607				3,590		3,590					99.5%		99.5%
20	Đại Đồng	4,317		4,317				4,314		4,314					99.9%		99.9%
21	An Thanh	4,902		4,902				4,895		4,895					99.8%		99.8%
22	Phượng Kỳ	2,811		2,811				2,810		2,810					100.0%		100.0%
23	Quang Phục	4,382		4,382				4,345		4,345					99.1%		99.1%
24	Quang Khải	4,157		4,157				4,152		4,152					99.9%		99.9%

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư PT(không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư PT(không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Chi chuyển nguồn NS	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)		
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						Chi ĐTPT					Chi TX					Chi ĐTPT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15	16=9/3
25	Quảng Nghiệp	3,154		3,154				3,142		3,142					99.6%		99.6%
26	Ngọc Kỳ	2,949		2,949				2,941		2,941					99.7%		99.7%
III	THCS	78,911		78,911				78,557	0	78,557	0	0	0	0	99.6%		99.6%
2	Minh Đức	3,621		3,621				3,618		3,618					99.9%		99.9%
3	Phượng Kỳ	2,079		2,079				2,072		2,072					99.7%		99.7%
4	Ngọc Kỳ	2,361		2,361				2,350		2,350					99.6%		99.6%
5	Nguyễn Giáp	3,748		3,748				3,746		3,746					99.9%		99.9%
6	Cộng Lạc	2,287		2,287				2,285		2,285					99.9%		99.9%
7	Dân Chủ	3,304		3,304				3,297		3,297					99.8%		99.8%
8	Bình Lăng	2,388		2,388				2,380		2,380					99.7%		99.7%
9	An Thanh	3,039		3,039				3,021		3,021					99.4%		99.4%
10	Chí Minh	3,931		3,931				3,922		3,922					99.8%		99.8%
11	Tân Kỳ	3,567		3,567				3,563		3,563					99.9%		99.9%
12	Quảng Nghiệp	2,634		2,634				2,632		2,632					99.9%		99.9%
13	Quang Trung	3,245		3,245				3,245		3,245					100.0%		100.0%
14	Quang Phục	3,899		3,899				3,861		3,861					99.0%		99.0%
15	Quang Khải	3,005		3,005				2,999		2,999					99.8%		99.8%
16	Văn Tổ	3,631		3,631				3,557		3,557					98.0%		98.0%
17	Phan Bội Châu	4,552		4,552				4,550		4,550					99.9%		99.9%
18	Thị Trấn	4,534		4,534				4,454		4,454					98.2%		98.2%
19	Tái Sơn	2,258		2,258				2,258		2,258					100.0%		100.0%
20	Tiên Động	3,260		3,260				3,255		3,255					99.9%		99.9%
21	Hà Thanh	2,806		2,806				2,805		2,805					100.0%		100.0%
22	Hà Kỳ	2,470		2,470				2,451		2,451					99.2%		99.2%
23	Đại Sơn	4,762		4,762				4,748		4,748					99.7%		99.7%
25	Hung Đạo	4,280		4,280				4,241		4,241					99.1%		99.1%
26	Đại Hợp	3,253		3,253				3,247		3,247					99.8%		99.8%

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư PT(không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Tổng số	Chi đầu tư PT(không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)	Chi CTMT quốc gia		Chi chuyển nguồn NS	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể CTMT quốc gia)		
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						Chi ĐTPT					Chi TX					Chi ĐTPT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15	16=9/3
IV	Trung tâm GDTX - C	6,089		6,089				6,083		6,083					99.9%		99.9%
V	KP SN giáo dục	1,273		1,273				1,273		1,273					100%		100%
	Phòng Giáo dục	1,273		1,273				1,273		1,273					100%		100%
VI	Trích KP KThưởng	0		0				0									
	Tr.đó : HĐĐKT huyện	0						0									
VII	KP quản lý PTC	0						0									
VIII	Phòng LĐTBXH(KPNĐ86)	40						0									
IX	KP THỰC HIỆN ND86	0						1,509		1,509							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Cộng tổng	Bổ sung VĐT thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, cs	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia			Cộng tổng	Bổ sung VĐT thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, cs	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1 =2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13= 7/1	14= 8/2	15= 9/3	16= 10/4	17= 11/5	18= 12/6
	TỔNG CỘNG	202,436	98,252		92,838	11,346	0	201,436	98,252	103,184	91,838	11,346	0	99.51	100.00	99.04	98.92	100.00	
1	Hưng Đạo	4,033	3,552	481		481		4,033	3,552	481	0	481		100%	100%	100%	#DIV/0!	100%	
2	Bình Lăng	8,251	3,853	4,398	4,200	198		8,251	3,853	4,398	4,200	198		100%	100%	100%	100%	100%	
3	Quang Phục	7,747	4,366	3,381	3,081	300		7,747	4,366	3,381	3,081	300		100%	100%	100%	100%	100%	
4	Tân Kỳ	5,523	3,407	2,116	1,800	316		5,523	3,407	2,116	1,800	316		100%	100%	100%	100%	100%	
5	Dân Chủ	8,305	4,246	4,059	3,614	445		8,305	4,246	4,059	3,614	445		100%	100%	100%	100%	100%	
6	Quảng Nghiệp	15,531	3,765	11,765	11,498	267		15,531	3,765	11,765	11,498	267		100%	100%	100%	100%	100%	
7	Văn Tổ	12,471	4,818	7,653	7,000	653		12,471	4,818	7,653	7,000	653		100%	100%	100%	100%	100%	
8	An Thanh	8,681	3,769	4,912	4,500	412		8,681	3,769	4,912	4,500	412		100%	100%	100%	100%	100%	
9	Cộng Lạc	7,649	3,799	3,850	3,000	850		7,649	3,799	3,850	3,000	850		100%	100%	100%	100%	100%	
10	Quang Trung	8,949	4,602	4,347	4,000	347		8,949	4,602	4,347	4,000	347		100%	100%	100%	100%	100%	
11	Nguyễn Giáp	5,386	4,089	1,297	1,000	297		4,386	4,089	297		297		81%	100%	23%	0%	100%	
12	Minh Đức	14,422	4,314	10,108	9,700	408		14,422	4,314	10,108	9,700	408		100%	100%	100%	100%	100%	
13	Tiên Động	5,921	4,643	1,277	1,000	277		5,921	4,643	1,277	1,000	277		100%	100%	100%	100%	100%	
14	Hà Thanh	5,731	4,391	1,340	1,000	340		5,731	4,391	1,340	1,000	340		100%	100%	100%	100%	100%	

STT	NỘI DUNG	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Cộng tổng	Bổ sung VĐT thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, cs	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia			Cộng tổng	Bổ sung VĐT thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, cs	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia
15	Quang Khai	4,375	3,858	517		517		4,375	3,858	517	0	517		100%	100%	100%	#DIV/0!	100%	
16	Ngọc Kỳ	10,153	3,985	6,168	5,700	468		10,153	3,985	6,168	5,700	468		100%	100%	100%	100%	100%	
17	Hà Kỳ	5,777	3,542	2,235	1,958	277		5,777	3,542	2,235	1,958	277		100%	100%	100%	100%	100%	
18	Tái Sơn	5,496	3,895	1,600	1,300	300		5,496	3,895	1,600	1,300	300		100%	100%	100%	100%	100%	
19	Phượng Kỳ	12,828	3,846	8,982	8,587	395		12,828	3,846	8,982	8,587	395		100%	100%	100%	100%	100%	
20	Đại Hợp	6,585	4,326	2,259	2,000	259		6,585	4,326	2,259	2,000	259		100%	100%	100%	100%	100%	
21	Thị trấn TK	15,860	3,235	12,625	9,900	2,725		15,860	3,235	12,625	9,900	2,725		100%	100%	100%	100%	100%	
22	Chí Minh	10,436	8,476	1,960	1,500	460		10,436	8,476	1,960	1,500	460		100%	100%	100%	100%	100%	
23	Đại Sơn	12,326	5,474	6,853	6,500	353		12,326	5,474	6,853	6,500	353		100%	100%	100%	100%	100%	

Biểu số: 07/QT - NSNN

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN XDCB VÀ NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỖ TRỢ CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN, CÁC ĐƠN VỊ KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Tư Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KINH PHÍ	GHI CHÚ
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>123,580.0</u>	
I	HỖ TRỢ CÁC XÃ, THỊ TRẤN	97,675.0	Quyết toán bổ sung có mục tiêu cho NSX
II	HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	25,905.0	

**BẢNG CHI TIẾT CẤP PHÁT TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NSH
CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KINH PHÍ
	TỔNG CỘNG	<u>8,498.0</u>
1	VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN	972.0
2	ĐÀI PHÁT THANH HUYỆN	30.0
3	BAN CHỈ HUY QS HUYỆN	1,342.2
4	CÔNG AN HUYỆN	930.0
5	TRUNG TÂM VH-THỂ THAO HUYỆN	100.0
6	PHÒNG NÔNG NGHIỆP & PTNT	191.5
7	PHÒNG LAO ĐỘNG-TB&XH	53.8
8	PHÒNG TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG	449.9
9	PHÒNG KINH TẾ-HẠ TẦNG	230.4
10	VĂN PHÒNG HUYỆN ỦY	124.0
11	HUYỆN ĐOÀN	130.0
12	UBMTTQ HUYỆN	65.0
13	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	100.0
14	HỘI NGƯỜI MÙ	24.0
15	HỘI CCB HUYỆN	2.1
16	HỘI PHỤ NỮ HUYỆN	110.0
17	BAN TUYÊN GIÁO HUYỆN ỦY	204.7
18	HỘI LUẬT GIA HUYỆN	10.0
19	HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM	62.2
20	HỘI CỨU TN XUNG PHONG	42.5
21	KHỐI XÃ, THỊ TRẤN	875.1
22	HỘI KHUYẾN HỌC	48.6
23	CHI CỤC THUẾ HUYỆN	200.0
24	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	2,000.0
25	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XH HUYỆN	200.0